

**E-LEARNING RESOURCES FOR
CHINESE VOCABULARY LEARNING
AT HANOI NATIONAL UNIVERSITY OF
EDUCATION: CURRENT STATUS
AND SOLUTIONS**

Ngo Thi Khanh Chi*, Nguyen Thi
Tuyet Mai and Nguyen Thanh Huyen
*Faculty of Chinese Language and Culture,
Hanoi National University of Education,
Hanoi city, Vietnam*

*Corresponding author: Ngo Thi Khanh Chi,
email: khanhchi@hnue.edu.vn

Received April 9, 2025.

Revised October 20, 2025.

Accepted November 8, 2025.

**ỨNG DỤNG E-LEARNING TRONG
HỌC TỪ VỰNG TIẾNG TRUNG QUỐC
CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM HÀ NỘI: THỰC TRẠNG
VÀ GIẢI PHÁP**

Ngô Thị Khánh Chi*, Nguyễn Thị
Tuyết Mai và Nguyễn Thanh Huyền
*Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội,
thành phố Hà Nội, Việt Nam*

*Tác giả liên lạc: Ngô Thị Khánh Chi,
email: khanhchi@hnue.edu.vn

Ngày nhận bài: 9/4/2025.

Ngày sửa bài: 20/10/2025.

Ngày nhận đăng: 8/11/2025.

Abstract. This study examines the current state of Chinese vocabulary learning among non-major undergraduates at Hanoi National University of Education and proposes appropriate E-learning solutions. A mixed-methods design was used, including a survey of 127 students with a 24-item Likert scale (Cronbach's $\alpha = 0.904$) and in-depth interviews with seven lecturers. The analysis indicates that traditional approaches do not adequately support vocabulary memorization and contextual use, and that E-learning practices remain fragmented. While most students report frequent use of LMS based materials, a sizeable neutral group suggests unstable engagement. Lecturers prioritize tone correction, character structure and stroke order, and vocabulary usage, yet report a lack standardized digital resources and short formative assessments integrated into the LMS. Based on these findings, the paper proposes an E-learning resource package at three levels: institution, instructors, and students. The study provides empirical evidence and recommendations for building an effective digital learning environment in higher education.

Keywords: E-learning resources, general education students, Chinese vocabulary learning, current situation, solutions.

Tóm tắt. Nghiên cứu khảo sát thực trạng học từ vựng tiếng Trung Quốc của sinh viên khối học văn chung Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và đề xuất giải pháp E-learning phù hợp. Bài báo sử dụng phương pháp hỗn hợp kết hợp giữa khảo sát 127 sinh viên bằng thang Likert 24 mục (Cronbach's $\alpha = 0,904$) và phỏng vấn sâu 7 giảng viên. Kết quả phân tích cho thấy cách học truyền thống chưa đáp ứng tốt việc ghi nhớ, vận dụng từ vựng theo ngữ cảnh, việc ứng dụng E-learning còn rời rạc. Đa số sinh viên cho biết thường xuyên dùng học liệu trên LMS, song một nhóm đáng kể ở mức trung tính cho thấy mức độ gắn kết chưa ổn định. Giảng viên ưu tiên sửa thanh điệu, dạy cấu tạo, thứ tự nét và cách dùng từ, nhưng thiếu học liệu số chuẩn hoá và cơ chế kiểm tra gắn liền với LMS. Từ kết quả đó, bài báo đề xuất gói học liệu E-learning theo ba cấp: Nhà trường, giảng viên và sinh viên. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm và đề xuất các kiến nghị cho môi trường học tập số hiệu quả ở bậc đại học.

Từ khóa: học liệu E-learning, sinh viên khối học văn chung, học từ vựng tiếng Trung Quốc, thực trạng, giải pháp.

1. Mở đầu

Trong quá trình học tập ngoại ngữ, từ vựng luôn được coi là nền tảng cốt lõi để hình thành và phát triển năng lực giao tiếp. Đối với tiếng Trung Quốc, từ vựng là một trong ba thành tố cốt lõi của hệ thống ngôn ngữ, đồng thời là phương tiện và điều kiện để hình thành năng lực giao tiếp. Tuy nhiên, việc chỉ ghi nhớ các từ đơn lẻ là chưa đủ; người học cần nắm vững cách sử dụng từ vựng trong những ngữ cảnh cụ thể để đạt hiệu quả giao tiếp thực sự. Từ đó có thể thấy, việc học từ vựng cũng như rèn luyện kỹ năng sử dụng từ vựng thành thạo là yếu tố quan trọng bậc nhất trong việc truyền thụ và tiếp thu một ngôn ngữ nói chung và tiếng Trung Quốc nói riêng. Nói cách khác, việc nâng cao chất lượng giảng dạy từ vựng tiếng Trung Quốc nói chung và việc học từ vựng tiếng Trung Quốc nói riêng cho sinh viên phụ thuộc rất nhiều vào đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên cũng như khả năng chủ động, tự học của sinh viên. Với sự bùng nổ của công nghệ ngày nay, học tập trực tuyến E-learning (viết tắt của Electronic Learning) là một khái niệm khá phổ biến trên thế giới, có thể coi đây là cuộc cách mạng về học tập do William Horton (2006) là người đi đầu trong nền công nghệ này đã định nghĩa “E-learning là sử dụng công nghệ thông tin và máy tính để tạo ra các trải nghiệm học tập” [1]. Học liệu E-learning chính là một thành tố nằm trong mô hình của học tập trực tuyến E-learning và được chuyển tải đến người học thông qua các phương tiện truyền thông điện tử. Những học liệu này đã thể hiện những hiệu quả nhất định trong dạy học các ngôn ngữ nói chung và dạy học từ vựng nói riêng.

Trong bối cảnh đó, nhiều nhà nghiên cứu trong nước đã quan tâm đến việc vận dụng công nghệ, đặc biệt là học liệu E-learning, vào quá trình giảng dạy ngoại ngữ nhằm nâng cao hiệu quả tiếp thu từ vựng. Các công trình nghiên cứu tại Việt Nam bước đầu đã đề cập đến nguyên tắc, phương pháp và hiệu quả ứng dụng công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ nói chung và tiếng Trung Quốc nói riêng. Đặng Xuân Thu, Nguyễn Minh Phúc (2024) với bài viết “*Những nhân tố tác động tới việc giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học ngoại ngữ ở Việt Nam*” đã khẳng định rằng việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học chịu ảnh hưởng từ hạ tầng kỹ thuật, năng lực sư phạm cũng như thái độ, sự sẵn sàng đổi mới của giáo viên. Gần đây, E-learning và Blended learning đã trở thành chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, đặc biệt dưới góc độ hiệu quả học tập của sinh viên [2]. Nguyen và cộng sự (2025) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả E-learning của sinh viên Việt Nam, cho thấy vai trò quan trọng của động cơ học tập và kỹ năng công nghệ thông tin của các em [3]. Bên cạnh đó, Quách Thị Nga (2018) cho thấy hệ thống học liệu điện tử tiếng Trung Quốc giúp sinh viên tăng khả năng tự học, nhưng chủ yếu mới phục vụ đối tượng sinh viên chuyên ngành [4].

Ngoài những nghiên cứu trong nước, các học giả quốc tế cũng đã dành nhiều sự quan tâm đến vấn đề dạy và học từ vựng ngoại ngữ thông qua E-learning. Những công trình này không chỉ củng cố thêm cơ sở lý luận cho việc ứng dụng công nghệ trong giảng dạy mà còn đưa ra nhiều mô hình, kinh nghiệm thực tiễn có giá trị tham khảo cho bối cảnh Việt Nam. Teng (2022) trong “Hiệu quả của việc sử dụng đa phương tiện trong học từ vựng trong bối cảnh học tiếng Anh như một ngoại ngữ (EFL)” cho thấy việc sử dụng đa phương tiện nâng cao hiệu quả học từ vựng trong môi trường EFL [5]. Ở phạm vi rộng hơn, Maksimova (2022) trong nghiên cứu tổng quan hệ thống “Tổng quan hệ thống các nghiên cứu về việc sử dụng và tác động của công nghệ trong học tập tiếng Trung Quốc” khẳng định việc ứng dụng công nghệ vào học tiếng Trung góp phần cải thiện động lực và kết quả học tập [6]. Ngoài ra, Ellis, Trimble và Fan (2023) trong công trình “Thiết kế dịch vụ hỗ trợ học tập cho sinh viên trong các khóa học trực tuyến và kết hợp” đã chỉ ra rằng, dù sinh viên học theo hình thức kết hợp hay trực tuyến hoàn toàn, họ đều thường xuyên tìm kiếm các công cụ hỗ trợ học tập [7]. Kết quả nghiên cứu cho thấy những sinh viên chủ động tìm kiếm công cụ hỗ trợ học tập thường là những sinh viên tích cực học tập và ngược lại đối với sinh viên không chủ động trong học tập. Điều này dẫn đến trường đại học nên

thiết kế lại mô hình hỗ trợ phù hợp với sinh viên trực tuyến, đồng thời giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc định hình trải nghiệm và thái độ học tập của người học.

Có thể thấy tuy đã đề cập đến học liệu E-learning nhưng các nghiên cứu chưa đi sâu vào đối tượng sinh viên không chuyên, cũng chưa có nghiên cứu nào tập trung xây dựng bộ học liệu E-learning bài bản, có nội dung phù hợp, bám sát giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp 1 và đặc thù của sinh viên khối học văn chung Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Bài viết tập trung vào hai nội dung chính: Một là, khảo sát thực trạng dạy và học từ vựng tiếng Trung Quốc của sinh viên khối học văn chung Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, bao gồm nhu cầu học tập, phương pháp dạy, học và các học liệu hiện có. Hai là, đề xuất giải pháp thiết kế bộ học liệu E-learning mang tính khoa học, hệ thống và phù hợp với trình độ cũng như nhu cầu thực tế của sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả học từ vựng. Từ đó, nghiên cứu đặt ra hai câu hỏi nghiên cứu như sau:

1. *Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng trong dạy và học từ vựng tiếng Trung Quốc của sinh viên khối học văn chung Trường Đại học Sư phạm Hà Nội khi sử dụng học liệu LMS là gì?*

2. *Gói học liệu E-learning tích hợp LMS cần được thiết kế và triển khai như thế nào để khắc phục các hạn chế và nâng cao hiệu quả học từ vựng cho sinh viên nhà trường?*

2. Nội dung nghiên cứu

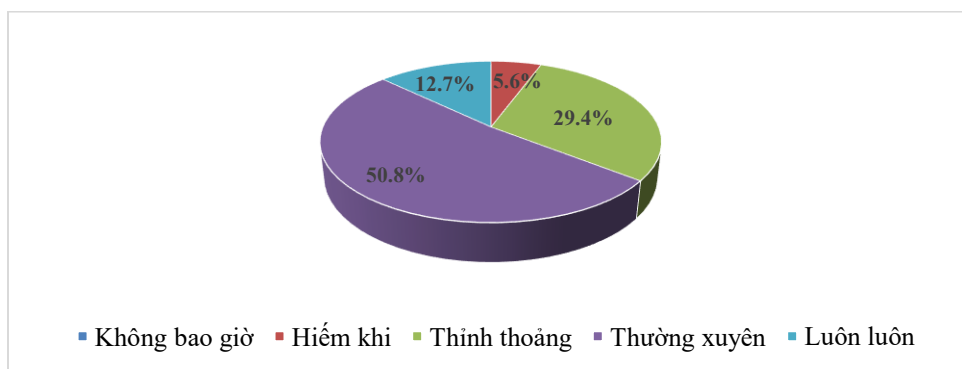
2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế hỗn hợp (mixed-methods) gồm khảo sát định lượng sinh viên và phỏng vấn sâu giảng viên để mô tả và giải thích thực trạng sử dụng học liệu E-learning trong học từ vựng tiếng Trung Quốc. Khách thể khảo sát là 127 sinh viên khối học văn chung (trình độ sơ cấp) tại Trường ĐHSP Hà Nội; khảo sát song song cùng 7 giảng viên (thâm niên 3-15 năm) được phỏng vấn bán cấu trúc. Bảng hỏi 24 mục gồm câu lựa chọn, câu mở và thang Likert 5 mức; từ đó hình thành thang đo tổng hợp 24 mục về mức độ sử dụng, chất lượng và hiệu quả cảm nhận. Thang đo đạt độ tin cậy tốt (Cronbach's alpha = 0,904; alpha chuẩn hoá = 0,876; N = 24). Dữ liệu được làm sạch, mô tả bằng tần suất, trung bình và độ lệch chuẩn. Tất cả người tham gia cung cấp đồng ý tự nguyện, dữ liệu ẩn danh và chỉ phục vụ mục đích học thuật.

2.2. Thực trạng học từ vựng tiếng Trung Quốc trong giai đoạn sơ cấp

2.2.1. Thực trạng học từ vựng tiếng Trung Quốc cho sinh viên khối học văn chung trường Đại học Sư phạm Hà Nội

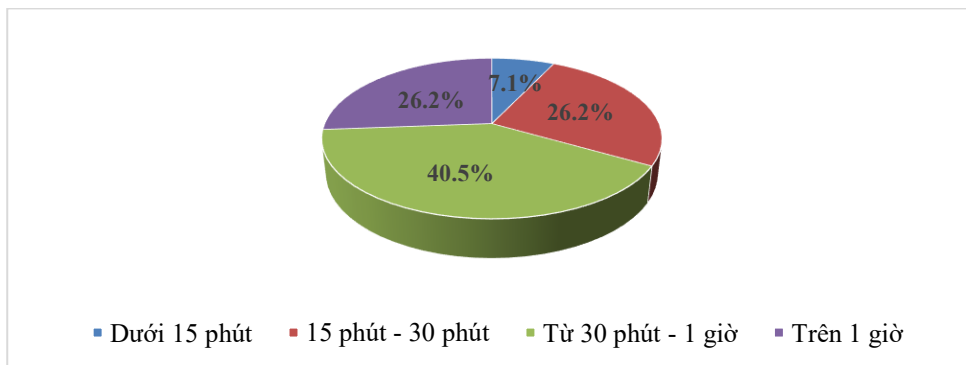
2.2.1.1. Thực trạng học từ vựng tiếng Trung Quốc của sinh viên khối học văn chung



Hình 1. Khảo sát tỷ lệ chuẩn bị bài trước khi đến lớp của sinh viên

Tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, học phần tiếng Trung sơ cấp dành cho sinh viên không chuyên được triển khai trong 45 tiết, tập trung vào 9 bài học đầu tiên của giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp 1. Nội dung từ vựng được thiết kế xoay quanh các chủ đề giao tiếp thông dụng

như chào hỏi, giới thiệu bản thân, hỏi đường, hỏi giờ, hỏi giá,...Nội dung chương trình có tính logic theo các chủ đề đa dạng, bám sát thực tiễn, mang tính ứng dụng cao tạo nền tảng nhất định cho sinh viên mới bắt đầu học tiếng Trung Quốc. Nhóm nghiên cứu cũng thực hiện khảo sát thực trạng tự học từ vựng của sinh viên khối học văn chung, tập trung vào mức độ chuẩn bị từ vựng trước giờ học và thời gian tự học mỗi ngày. Kết quả được trình bày ở Biểu đồ 1 và Biểu đồ 2 cho thấy bức tranh tổng quan về tần suất chuẩn bị bài cũng như quỹ thời gian mà sinh viên dành cho học từ vựng, qua đó nhận diện mức độ hình thành thói quen và nhu cầu hỗ trợ bằng E-learning.



Hình 2. Thời gian học từ vựng mỗi ngày của sinh viên

Về ý thức tự học của sinh viên, kết quả khảo sát cho thấy số lượng sinh viên “thường xuyên chuẩn bị trước giờ học” đạt 50,8%, “thỉnh thoảng” 29,4%, trong khi “luôn luôn” chỉ 12,7%. Thời lượng tự học mỗi ngày chủ yếu nằm ở 30-60 phút (40,5%), tiếp đến >60 phút (26,2%) và 15–30 phút (26,2%). Các hình thức tự học phổ biến gồm tra cứu từ điển trực tuyến (Hanzii, Google/Baidu Translate), làm flashcard trên Quizlet/Quizizz, luyện phát âm qua YouTube, Douyin, Xiaohongshu... Tuy vậy, số sinh viên duy trì đều đặn các thói quen này không cao; đa phần vẫn thiếu kỹ năng ghi nhớ chữ Hán hiệu quả (viết sai nét, chưa nhận diện bộ thủ, chưa nắm cấu tạo chữ), ghi chép thiếu hệ thống (chủ yếu phiên âm–nghĩa, ít ngữ cảnh/ví dụ). Kết quả này gợi ý cần cơ chế nhắc việc và kiểm tra nhanh trước giờ học trên LMS (flashcard lặp cách quãng, quiz 5 - 10 câu, điểm danh hoàn thành học liệu) để củng cố kỷ luật tự học và cải thiện ghi nhớ chữ Hán–phát âm. Một số nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này bao gồm: sinh viên chưa được hướng dẫn rõ ràng về phương pháp học từ vựng khoa học ngay từ đầu khóa; sinh viên chưa tìm được phương pháp học từ vựng phù hợp với bản thân; thiếu học liệu kiểm tra đánh giá E-learning; cơ sở vật phòng học, đường truyền internet chưa đảm bảo; và sự giám sát của giảng viên còn hạn chế. Ngoài ra, áp lực học tập từ các môn học khác khiến thời gian đầu tư cho học từ vựng tiếng Trung Quốc không ổn định.

Tóm lại, mặc dù chương trình tiếng Trung sơ cấp tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội được thiết kế có hệ thống và bám sát thực tiễn giao tiếp, việc học từ vựng của sinh viên không chuyên vẫn còn nhiều hạn chế. Ý thức tự học chưa cao, kỹ năng ghi nhớ và sử dụng từ vựng chưa hiệu quả, cùng với việc thiếu phương pháp học phù hợp và học liệu hỗ trợ, đã ảnh hưởng đến chất lượng tiếp thu từ vựng. Tình trạng này đòi hỏi sự cải thiện trong cả tổ chức giảng dạy, hướng dẫn kỹ năng học từ, và phát triển hệ thống học liệu E-learning phù hợp.

2.2.1.2. Thực trạng giảng dạy từ vựng tiếng Trung Quốc

Kết quả phỏng vấn sâu 7 giảng viên đang trực tiếp giảng dạy học phần tiếng Trung Quốc tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội cho thấy, hoạt động dạy từ vựng trong học phần tiếng Trung Quốc cho sinh viên khối học văn chung đã bước đầu ứng dụng các công cụ E-learning nhằm nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên, tuy nhiên các công cụ E-learning còn mang tính riêng lẻ, chưa mang tính hệ thống. Các nội dung phỏng vấn giảng viên tập trung vào nhiệm vụ học tập tại nhà và ở trên lớp cho sinh viên.

a) Trước giờ học

Kết quả phỏng vấn 7 giảng viên đang giảng dạy học phần tiếng Trung Quốc tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội cho thấy, tất cả các giảng viên (100%) đều có triển khai giao nhiệm vụ chuẩn bị từ mới cho sinh viên trước mỗi buổi học. Đây được xem là bước khởi động quan trọng nhằm tạo tiền đề cho việc tiếp nhận kiến thức hiệu quả hơn trong giờ học trên lớp. Các nhiệm vụ được giao khá đa dạng, bao gồm: đọc và ghi nhớ nghĩa, phiên âm của từ mới, luyện phát âm thông qua file ghi âm mẫu, tra cứu cách sử dụng từ trong câu.... Đặc biệt, một số giảng viên còn có sự điều chỉnh nhiệm vụ học tập tùy theo khả năng của từng nhóm sinh viên, với những sinh viên có kĩ năng viết còn yếu, giảng viên yêu cầu chép từ mới trước tại nhà để tránh tình trạng “quá tải” khi học trên lớp. Hoạt động chuẩn bị này không chỉ giúp sinh viên bước đầu làm quen với từ vựng mà còn tạo điều kiện cho giảng viên tiết kiệm thời gian giảng giải nghĩa cơ bản trên lớp, từ đó tập trung nhiều hơn vào luyện tập vận dụng. Tuy nhiên, việc sinh viên hoàn thành nhiệm vụ ở mức độ thấp hay cao vẫn phụ thuộc lớn vào ý thức tự học và khả năng kiểm tra tiến độ học tập của giảng viên.

Như vậy, hoạt động trước giờ học trong dạy từ vựng hiện nay đã bước đầu chú trọng tới việc cá nhân hóa nhiệm vụ học tập và kết hợp yếu tố công nghệ, song vẫn cần tiếp tục được phát triển theo hướng đồng bộ, có hệ thống bài kiểm tra đánh giá cụ thể và tích hợp sâu hơn vào hệ thống học liệu E-learning của nhà trường.

b) Dạy học trên lớp

Nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu với 7 giảng viên đang dạy học phần tiếng Trung sơ cấp, để tìm hiểu thực trạng tổ chức dạy học từ vựng trên lớp kết quả phỏng vấn cho thấy. Hoạt động trước giờ học, hầu hết thầy cô đều giao nhiệm vụ chuẩn bị từ mới và kiểm tra đầu giờ bằng nhiều cách như xem vở ghi, hỏi đáp nhanh hoặc làm quiz trực tuyến (Quizizz, Kahoot, Google Forms...). Theo chia sẻ của giảng viên, ở giai đoạn sơ cấp cần kiểm tra chặt việc chuẩn bị bài của sinh viên, nếu không làm từ đầu thì rất khó điều chỉnh về sau, đồng thời các bài kiểm tra ngắn giúp phát hiện kịp thời lỗi của sinh viên để hỗ trợ.

Trong giờ học, các thầy cô tập trung vào phát âm, thanh điệu, chữ Hán (cấu tạo, bộ thủ, thứ tự nét) và nghĩa, cách dùng từ vựng. Một số lớp mở rộng thêm luyện đặt câu, phản xạ giao tiếp hoặc đọc không kèm phiên âm nhằm chuyển từ nhận diện sang vận dụng.

Các khó khăn sinh viên thường gặp trong quá trình học như phát âm sai thanh điệu (đặc biệt thanh 4), chưa nắm quy tắc biến điệu của “不”, “一”, dễ nhầm các vận mẫu gần nhau (ou/uo, ui/iu), nhớ nghĩa nhưng quên cách đọc hoặc dùng không đúng ngữ cảnh, phần chữ Hán, lỗi phổ biến là sai thứ tự nét, thiếu nét, nhầm chữ gần giống và chưa nhận diện được bộ thủ.

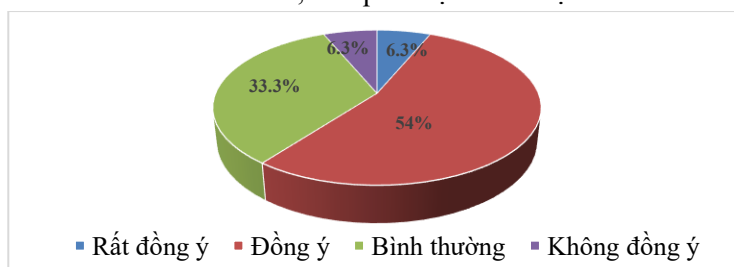
Nhìn chung, sự kết hợp giữa phương pháp truyền thống và công cụ số đã được triển khai, nhưng mức độ bền vững trong tự học của một bộ phận sinh viên còn hạn chế, có trường hợp chuẩn bị đối phó như có ghi chép ở nhà nhưng không viết lại được chữ Hán hoặc đặt câu khi kiểm tra trực tiếp. Từ những ghi nhận này, giảng viên đề xuất duy trì các bài kiểm tra ngắn và đều đặn (trên lớp hoặc trước giờ học qua LMS), đồng thời tăng hoạt động E-learning có tính tương tác và theo dõi tiến độ (quiz 5 - 10 câu, flashcard lặp cách quãng có bộ thủ, bài tập đặt câu kèm phản hồi tự động) để củng cố nền tảng phát âm, chữ Hán và thúc đẩy chuyển từ nhận diện sang vận dụng.

Có thể thấy, hoạt động dạy học từ vựng tiếng Trung Quốc tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã bước đầu có sự kết hợp giữa phương pháp truyền thống và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Giảng viên chủ động giao nhiệm vụ chuẩn bị từ vựng trước buổi học, kiểm tra đầu giờ qua các nền tảng trực tuyến, đồng thời tổ chức các hoạt động trên lớp với nội dung phong phú, hướng đến việc phát triển toàn diện kĩ năng từ phát âm, viết chữ Hán đến hiểu nghĩa và vận dụng từ. Tuy nhiên, việc tự học từ vựng tiếng Trung Quốc phụ thuộc vào hai yếu tố chính: tinh thần tự giác của sinh viên và sự phối hợp hiệu quả giữa giảng viên và sinh viên. Thực tế giảng dạy cho thấy vẫn tồn tại hiện tượng học tập mang tính đối phó. Cụ thể, khi giảng

viên yêu cầu sinh viên chuẩn bị trước các từ vựng chữ Hán tại nhà, một số sinh viên hoàn thành nhiệm vụ ghi chép nhưng lại không thể viết lại chữ Hán hay đặt câu với các từ cho sẵn khi được kiểm tra trực tiếp trên lớp. Do đó, đặt ra yêu cầu cho giảng viên cần thiết kế các bài kiểm tra ngắn trên lớp nhằm đánh giá năng lực thực tế của sinh viên, đồng thời khai thác các công cụ E-learning để tăng tính tương tác và hiệu quả học tập từ vựng.

2.2.3. Thực trạng sử dụng học liệu E-learning hỗ trợ học từ vựng tiếng Trung Quốc

Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng phát triển, mô hình dạy học kết hợp (blended learning), lớp học đảo ngược (flipped classroom), việc ứng dụng học liệu E-learning hỗ trợ học từ vựng đóng vai trò quan trọng, góp phần nâng cao năng lực tự học và chất lượng tiếp nhận ngôn ngữ của sinh viên. Tuy nhiên, tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, quá trình này vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế từ cả phía người học lẫn người dạy, do đó bài viết tiến hành khảo sát mức độ sử dụng học liệu trên LMS của sinh viên, kết quả được minh họa ở biểu đồ sau.



Hình 3. Mức độ sử dụng học liệu trên LMS của sinh viên

Biểu đồ cho thấy 60,3% sinh viên (Đồng ý + Rất đồng ý) thường xuyên sử dụng học liệu E-learning, 33,3% bình thường và chỉ 6,3% không đồng ý. Kết quả phản ánh mức độ tiếp nhận tích cực, nhưng vẫn cần giải pháp để sinh viên cảm thấy hứng thú và học học quả hơn. Điều này cho thấy, mặc dù học liệu E-learning ngày càng sẵn có và phong phú, nhưng tỷ lệ sinh viên khai thác hiệu quả vẫn còn thấp. Bên cạnh đó, kỹ năng sử dụng các công cụ số để xây dựng hệ thống từ vựng cá nhân (như nhóm từ theo chủ đề, lưu ví dụ, tạo bài kiểm tra tự luyện) vẫn còn yếu. Một số sinh viên bày tỏ gặp khó khăn trong việc lựa chọn tài nguyên chất lượng và thiếu định hướng cụ thể trong quá trình tự học qua E-learning.

Về đánh giá hiệu quả của học liệu E-learning, khoảng 60% sinh viên cho rằng các công cụ số giúp học từ vựng thuận tiện hơn nhờ tính linh hoạt, dễ truy cập về thời gian và không gian. Một số sinh viên đánh giá cao việc có thể học mọi lúc mọi nơi, kết hợp hình ảnh minh họa và âm thanh giúp ghi nhớ từ vựng hiệu quả hơn. Tuy nhiên, vẫn có 30% sinh viên đưa ra phản hồi trung tính, chưa thấy rõ sự khác biệt rõ rệt giữa học E-learning và học truyền thống. Đáng chú ý, 10% sinh viên cho rằng học liệu số chưa thực sự giúp ích trong việc ghi nhớ hoặc vận dụng từ vựng vào thực tế. Một số nguyên nhân dẫn đến hiện trạng này có thể kể đến như: nội dung học còn đơn điệu, thiếu bài tập tương tác, chưa có phân loại từ vựng theo chủ đề, và phần lớn học liệu chỉ hỗ trợ nhận diện từ mà chưa chú trọng đến cách sử dụng từ trong câu. Ngoài ra, một số sinh viên còn gặp khó khăn về thao tác kỹ thuật, thiếu động lực tự học, hoặc gặp vấn đề với tốc độ Internet khi sử dụng nền tảng trực tuyến.

Trong phần câu hỏi mở của bài khảo sát, nhiều sinh viên đề xuất cần thiết kế học liệu E-learning có tính tương tác cao hơn, tích hợp quiz nhanh, trò chơi từ vựng, video minh họa có hướng dẫn sử dụng từ trong ngữ cảnh cụ thể, hoặc bài luyện tập vận dụng vào kỹ năng nói, viết. Ngoài ra, có ý kiến cho rằng cần có hệ thống đánh giá tiến độ học từ vựng, kết hợp nhắc nhở học tập và phản hồi tự động để tạo động lực duy trì việc học.

Về phía giảng viên, một số giảng viên đã bắt đầu tích hợp học liệu số vào quá trình giảng dạy từ vựng, đặc biệt là trong các lớp học có triển khai mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom). Hai công cụ được sử dụng nhiều nhất là Quizizz và Kahoot, nhờ khả năng tương tác cao, dễ thao tác và phù hợp với tâm lý học tập của sinh viên. Các thầy, cô đã thiết kế các bài

kiểm tra nhanh trước và sau giờ học nhằm kiểm tra khả năng ghi nhớ từ vựng, đánh giá phát âm, và vận dụng từ vào câu. Tuy nhiên, quá trình triển khai cũng gặp một số hạn chế như: yêu cầu kết nối internet ổn định, giảng viên mất nhiều thời gian chuẩn bị học liệu số, không thể dùng một số tính năng nâng cao của công cụ do cần mua tài khoản... Mặt khác, phần lớn các lớp học vẫn chưa có hệ thống học liệu E-learning chính thức và thống nhất. Việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy từ vựng vẫn mang tính tự phát và phụ thuộc vào năng lực cá nhân của giảng viên. Một bộ phận sinh viên cũng phản ánh rằng dù giảng viên có chia sẻ tài liệu, video hoặc quiz online, nhưng họ chưa được hướng dẫn cách sử dụng hiệu quả, dẫn đến tình trạng học một cách thụ động, không tạo được động lực và hứng thú lâu dài.

Từ thực trạng trên có thể thấy, việc sử dụng học liệu E-learning tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, dù đã có hệ thống LMS hỗ trợ học tập, việc khai thác học liệu E-learning trong học từ vựng tiếng Trung Quốc vẫn còn hạn chế. Chỉ khoảng 20% sinh viên sử dụng thường xuyên, phần lớn chỉ dùng khi cần thiết. Việc sử dụng LMS chưa đồng bộ, nhiều giảng viên chưa tận dụng hiệu quả nền tảng này. Khó khăn đến từ kỹ năng tự học của sinh viên, thiếu định hướng, tài liệu chưa phong phú và thiếu tương tác. Để nâng cao hiệu quả, cần xây dựng một kho học liệu E-learning chuyên biệt cho môn tiếng Trung Quốc, bao gồm: video giảng từ vựng, bài tập luyện phát âm, flashcard theo chủ đề, quiz kiểm tra tương tác và hướng dẫn sinh viên cách tự học hiệu quả qua công nghệ. Để mô tả chi tiết các khía cạnh sử dụng và cảm nhận về học liệu E-learning, nghiên cứu sử dụng thang đo 24 mục (Likert 1-5; các mục phủ định đã đảo mã cùng chiều), đạt độ tin cậy tốt (*Cronbach's alpha* = 0,904; chuẩn hoá = 0,876). Bảng dưới trình bày thống kê mô tả cho từng mục ($n = 127$), gồm giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD).

Descriptive Statistics								
	N	Range	Minimum	Maximum	Sum	Mean		Std. Deviation
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic
V6	127	4.0	1.0	5.0	263.3	2.073	.0805	.9077
V7	127	4.0	1.0	5.0	205.3	1.617	.0894	1.0072
V8	127	3.0	1.0	4.0	262.3	2.065	.0597	.6723
V9	127	4.0	1.0	5.0	257.3	2.026	.0673	.7580
V10	127	4.0	1.0	5.0	217.4	1.712	.0928	1.0458
V11	127	4.0	1.0	5.0	209.4	1.649	.0890	1.0028
V12	127	4.0	1.0	5.0	210.5	1.657	.0956	1.0777
V13	127	4.0	1.0	5.0	240.4	1.893	.1000	1.1265
V14	127	4.0	1.0	5.0	244.4	1.924	.1008	1.1361
V15	127	4.0	1.0	5.0	224.4	1.767	.0937	1.0558
V16	127	4.0	1.0	5.0	208.6	1.643	.1003	1.1301
V17	127	4.0	1.0	5.0	200.5	1.579	.0832	.9374
V18	127	4.0	1.0	5.0	198.5	1.563	.0932	1.0503
V19	127	4.0	1.0	5.0	214.5	1.689	.1081	1.2181
V20	127	4.0	1.0	5.0	206.5	1.626	.0992	1.1180
V21	127	4.0	1.0	5.0	228.6	1.800	.1096	1.2347
V22	127	4.0	1.0	5.0	206.6	1.627	.0913	1.0292
V23	127	4.0	1.0	5.0	213.6	1.682	.0979	1.1031
V24	127	4.0	1.0	5.0	225.6	1.776	.0987	1.1120
Valid N (listwise)	127							

Thông kê mô tả cho thấy xu hướng đồng thuận cao của sinh viên đối với học liệu E-learning, với điểm trung bình các mục chủ yếu trong khoảng 1,56 - 2,07 (thang 1 - 5). Một số mục được đánh giá cao (V17, V18, V16, V11, V22; $M \approx 1,56 - 1,65$), trong khi một vài mục có mức đồng thuận thấp hơn (V6, V8, V9; $M \approx 2,03 - 2,07$), gợi ý ưu tiên cải thiện các khía cạnh này. Độ lệch chuẩn đa phần 0,67 - 1,23 phản ánh khác biệt cá nhân vừa phải; các mục có SD cao (V19, V21) cần được tinh chỉnh nội dung, hoạt động để tăng tính nhất quán.

2.3. Một số kiến nghị kiến nghị

Trong bối cảnh chuyển đổi số ngày càng phát triển, việc áp dụng công nghệ thông tin trong giáo dục đại học là một yêu cầu cấp thiết. Theo Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT ngày 29/12/2023 quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ ra các yêu cầu đối với việc triển khai học trực tuyến, nhằm tối ưu hóa chất lượng giảng dạy và học tập. Để nâng cao hiệu quả triển khai và phát triển hệ thống học liệu E-learning, các trường đại học, giảng viên và sinh viên cần phải thực hiện một số biện pháp cụ thể như sau:

Đối với nhà trường, việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghệ là điều kiện quan trọng để xây dựng một nền tảng hệ thống LMS bền vững. Hệ thống LMS cần đảm bảo tính ổn định, khả năng mở rộng và tối ưu hóa cho nhiều thiết bị, đồng thời tích hợp đầy đủ các công cụ giảng dạy, kiểm tra đánh giá và tương tác với người học. Các trường đại học cũng cần tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu cho giảng viên và sinh viên về cách sử dụng hệ thống LMS hiệu quả, đồng thời thiết lập các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật giúp giải quyết các sự cố phát sinh trong quá trình sử dụng. Ngoài ra, việc tích hợp LMS với các công cụ học tập khác như Zoom, Google Classroom hay Microsoft Teams sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lớp học trực tuyến và các hoạt động học tập tương tác, từ đó tối ưu hóa trải nghiệm người dùng.

Đối với giảng viên, họ cần được trang bị đầy đủ kỹ năng sử dụng LMS để thiết kế và triển khai giảng dạy trực tuyến hiệu quả. Việc chuyển đổi các bài giảng truyền thống thành các học liệu trực tuyến hấp dẫn, dễ tiếp cận và tương tác với người học rất quan trọng. Giảng viên cần sử dụng các công cụ LMS để xây dựng các bài tập, bài kiểm tra và các diễn đàn thảo luận, khuyến khích sự tham gia tích cực của sinh viên. Bên cạnh đó, giảng viên cần cung cấp phản hồi kịp thời và hỗ trợ sinh viên, tạo ra một môi trường học tập có tính tương tác cao, giúp sinh viên cải thiện năng lực học tập và đạt được kết quả cao.

Đối với sinh viên, các em cần chủ động trong việc làm quen và sử dụng các công cụ LMS để tối ưu hóa quá trình học tập. Sinh viên cần phát triển kỹ năng tự học và quản lý thời gian hiệu quả trong môi trường học trực tuyến, đồng thời tích cực tham gia vào các diễn đàn thảo luận, nhóm học tập và các hoạt động học tập tương tác khác. Việc sử dụng các tài nguyên học tập có sẵn trên LMS, như video, tài liệu đọc thêm và các bài kiểm tra trực tuyến, sẽ giúp sinh viên nâng cao kiến thức và kỹ năng mềm. Bên cạnh đó, sinh viên cũng cần theo dõi tiến độ học tập của mình, chủ động yêu cầu sự hỗ trợ từ giảng viên khi gặp khó khăn trong quá trình học.

Tóm lại, để phát triển và triển khai hiệu quả hệ thống học liệu E-learning trong giáo dục đại học, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, giảng viên và sinh viên. Các trường cần xây dựng cơ sở hạ tầng và nền tảng học trực tuyến chất lượng, trong khi giảng viên cần nâng cao kỹ năng giảng dạy trực tuyến và sinh viên cần phát triển khả năng tự học và sử dụng công nghệ. Những giải pháp này không chỉ giúp nâng cao chất lượng học tập mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0.

3. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm trả lời hai vấn đề chính về thực trạng dạy và học từ vựng tiếng Trung Quốc tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, đặc biệt trong bối cảnh ứng dụng học liệu E-learning

từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm xây dựng và triển khai gói học liệu E-learning để nâng cao hiệu quả học từ vựng cho sinh viên không chuyên của trường. Kết quả khảo sát 127 sinh viên và phỏng vấn sâu 7 giảng viên cho thấy, phương pháp học truyền thống chưa đáp ứng tốt việc ghi nhớ và vận dụng từ vựng trong ngữ cảnh. Việc ứng dụng E-learning hiện còn mang tính rời rạc và thiếu đồng bộ. Mặc dù sinh viên có sử dụng hệ thống LMS nhưng mức độ gắn kết học liệu vẫn chưa ổn định. Giảng viên chủ yếu chú trọng đến việc sửa phát âm và cấu tạo chữ, nhưng thiếu các công cụ hỗ trợ việc kiểm tra và theo dõi tiến độ học tập. Dựa trên kết quả này, nghiên cứu đề xuất một gói học liệu E-learning toàn diện, bao gồm các học liệu chuẩn hóa, bài giảng video, flashcard lập cách quãng và quiz tương tác. Các giải pháp này sẽ không chỉ giúp sinh viên cải thiện khả năng ghi nhớ và sử dụng từ vựng, mà còn tạo ra một môi trường học tập linh hoạt và hiệu quả. Nghiên cứu góp phần cung cấp nền tảng lý thuyết và thực tiễn cho việc ứng dụng E-learning trong dạy và học tiếng Trung Quốc tại các cơ sở đào tạo đại học, đồng thời đề xuất hướng đi cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm mở rộng và thử nghiệm các mô hình học liệu này. Tuy nhiên, nghiên cứu còn một số hạn chế do chỉ áp dụng cho sinh viên khối không chuyên tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội với cỡ mẫu giảng viên nhỏ nên khả năng khái quát chưa cao, dữ liệu sinh viên chủ yếu là tự báo cáo, thiết kế nghiên cứu thiên về mô tả và so sánh, chưa có can thiệp để xác định quan hệ giữa gói học liệu và kết quả học tập. Trong thời gian tới, nhóm nghiên cứu sẽ mở rộng nghiên cứu các cơ sở và trình độ khác nhau, kết hợp dữ liệu hành vi trên LMS để giảm thiên lệch báo cáo, triển khai thử nghiệm các gói học liệu với nhóm đối chứng, đo lường trước, sau và theo dõi theo nhiều học kỳ, đồng thời phân tích chi phí, hiệu quả và mức chấp nhận của người học, giảng viên nhằm hoàn thiện mô hình triển khai ở quy mô chương trình ở bậc đại học.

* **Ghi chú:** Bài báo này là sản phẩm của đề tài *Xây dựng học liệu E-learning hỗ trợ học từ vựng của học phần tiếng Trung Quốc khối học văn chung cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*; mã số: SPHN24-09, do TS. Ngô Thị Khánh Chi làm chủ nhiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Horton, W, (2006). *E-Learning by Design*. Hoboken, NJ: Wiley.
- [2] ĐX Thu & NM Phúc, (2024). Những nhân tố tác động tới việc giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học ngoại ngữ ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, (40), 71-76. <https://doi.org/10.56844/tckhnn.40.529>
- [3] Nguyen PD, Ca DM & Anh NN, (2025). E-learning efficiency of university students: Evidence from Vietnam. *The International Journal of Information and Learning Technology*, 42(2), 185-206. <https://doi.org/10.1108/ijilt-05-2024-0093>
- [4] QT Nga, (2018) *Xây dựng hệ thống học liệu điện tử tiếng Trung sơ cấp cho sinh viên chuyên ngành ở Đại học Thái Nguyên*. Đại học Thái Nguyên.
- [5] Teng MF, (2022). The effectiveness of multimedia input on vocabulary learning and retention. *Innovation in Language Learning and Teaching*, 17(3), 738-754. <https://doi.org/10.1080/17501229.2022.2131791>
- [6] Maksimova A, (2022). A systematic review of research on the use and impact of technology for learning Chinese. *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.4204741>
- [7] Ellis RA, Trimble A & Fan S, (2023). Designing learning support services for students studying in online and blended courses. *Adapting to Online and Blended Learning in Higher Education*, 239-256. https://doi.org/10.1007/978-981-99-0898-1_12
- [8] Quyết định số 3784/QĐ-BGDĐT ngày 21/11/2022 về “Hướng dẫn về xây dựng học liệu số và khóa học trực tuyến trên ứng dụng nền tảng cung cấp các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOCS) của Bộ Giáo dục và Đào tạo”.
- [9] Thông tư 30/2023/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học”.